

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Vận tải Biển Việt Nam

Ngày 15/01/2024	11,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	0.9%	-

DT thuần Q4/23
910
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 194 27.1%
YoY: ▲ 294 47.7%

LN thuần Q4/23
21.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.7 188%
YoY: ▼16.5 -43.1%

LN sau thuế Q4/23
105
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 128 549%
YoY: ▲ 86.8 475%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
7.1%
YoY: +/-▼ 20.4%

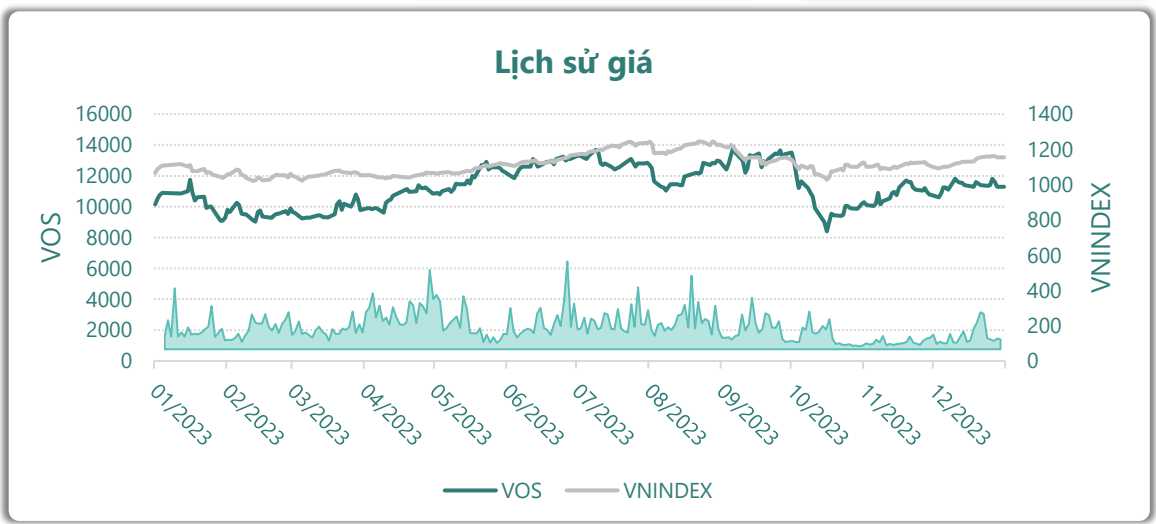
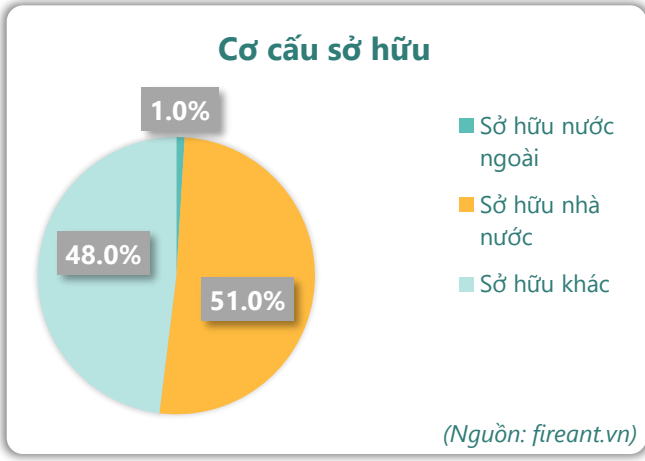
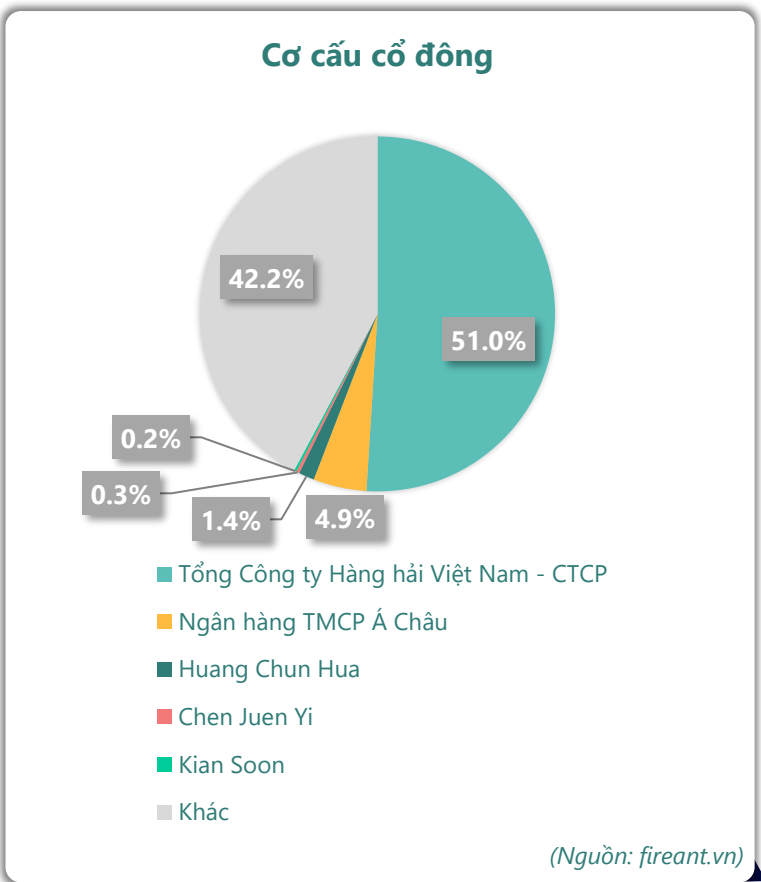
ROE 2023
9.7%
YoY: +/-▼ 28.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,400 - 13,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,582
Số lượng CPLH (CP)	140,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,661,960
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.74
EPS	1,110
P/E	10.3

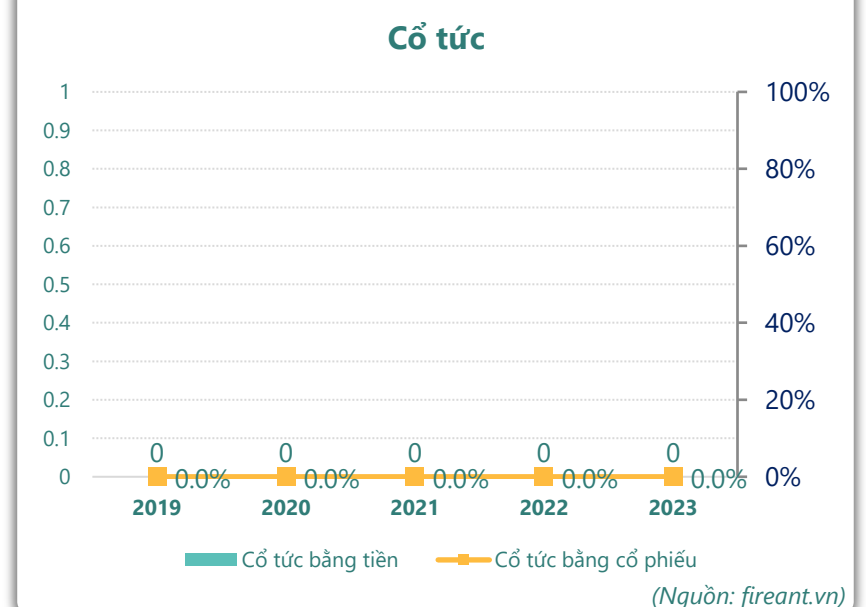
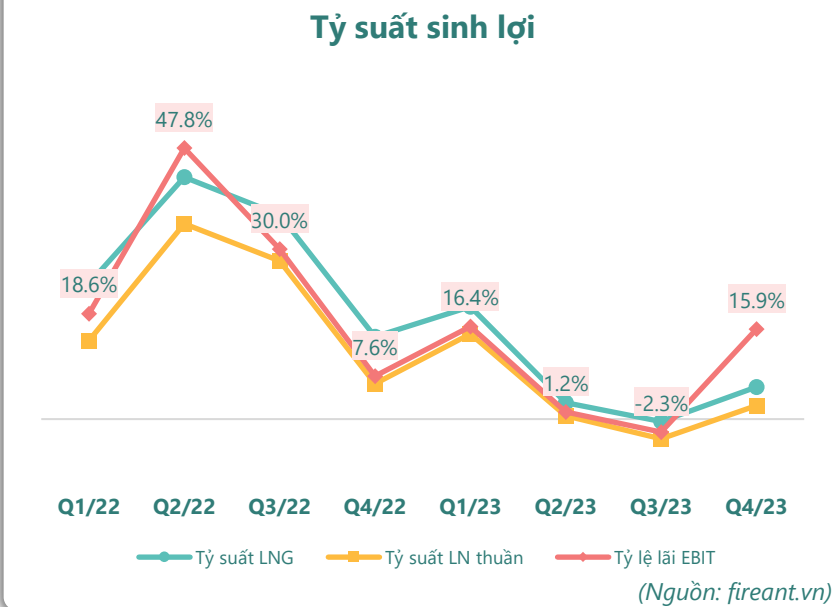
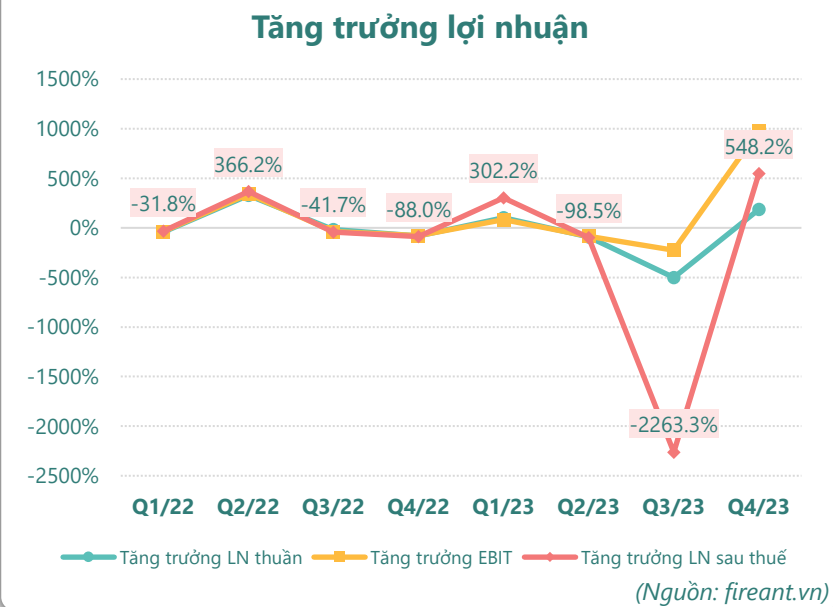
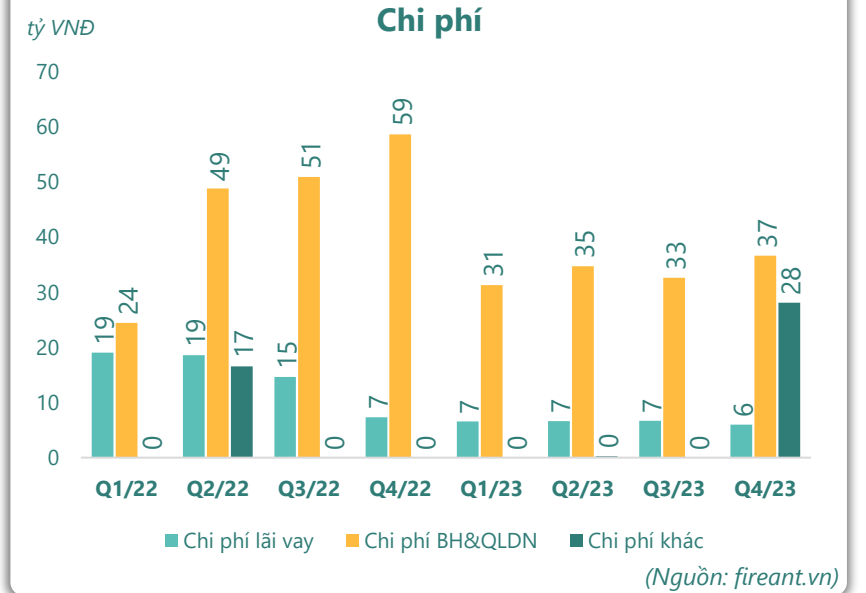
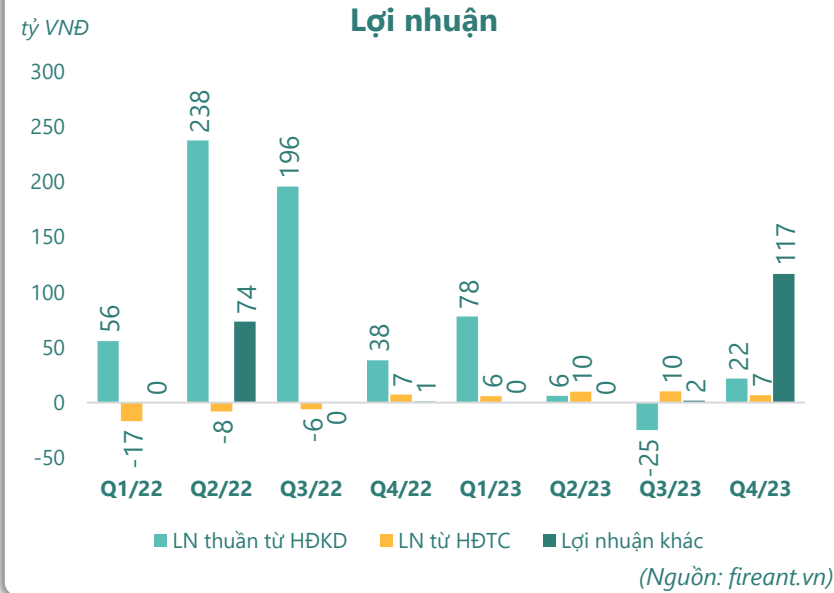
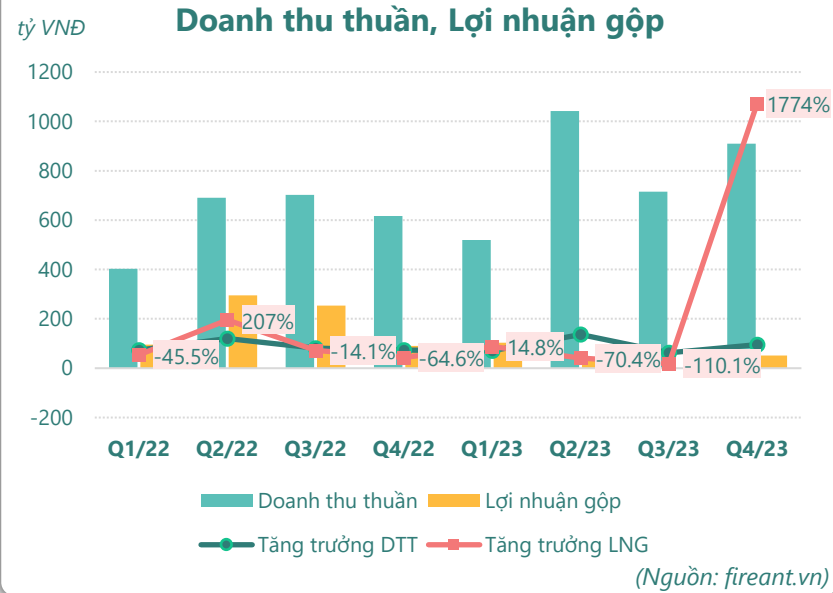
DT thuần 2023
3,187
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 767 31.7%

LN thuần 2023
81.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼450 -84.7%

LN sau thuế 2023
155
tỷ VNĐ
YoY: ▼333 -68.2%



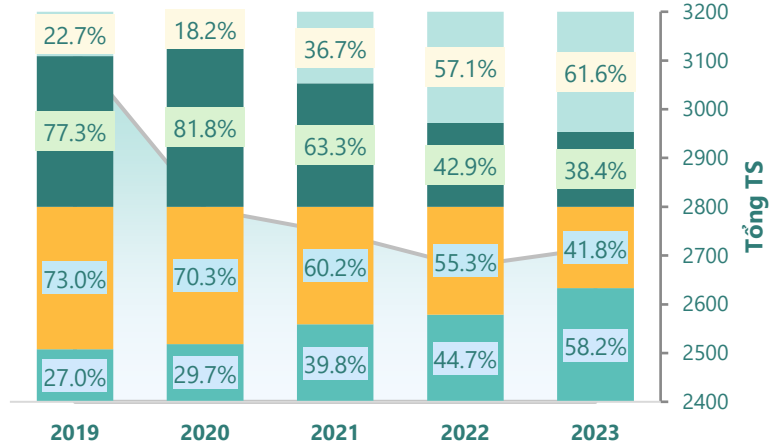
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

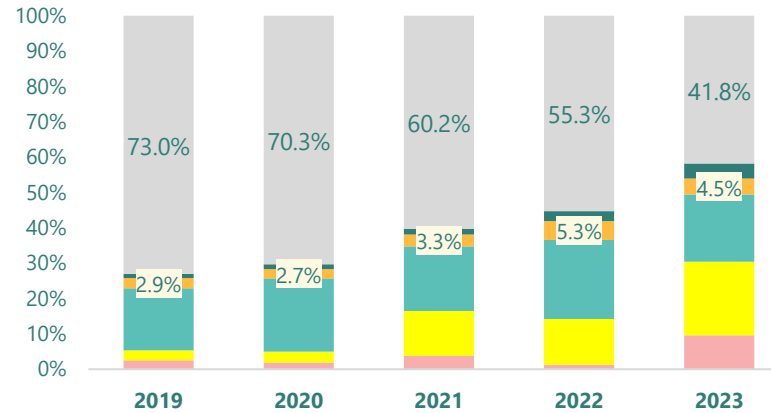
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



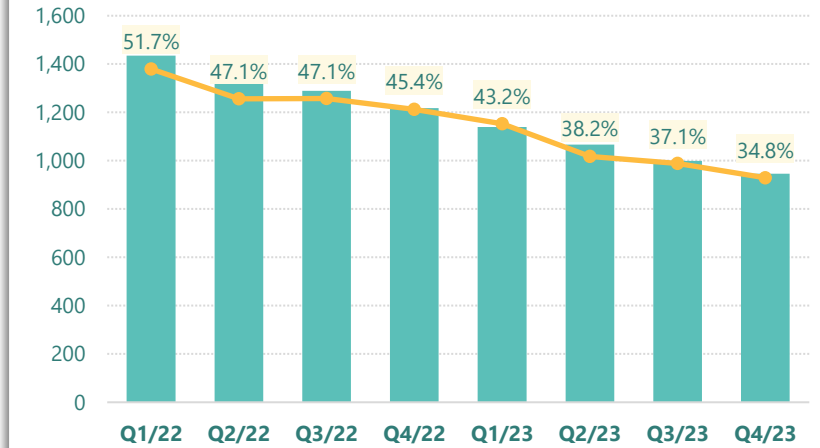
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

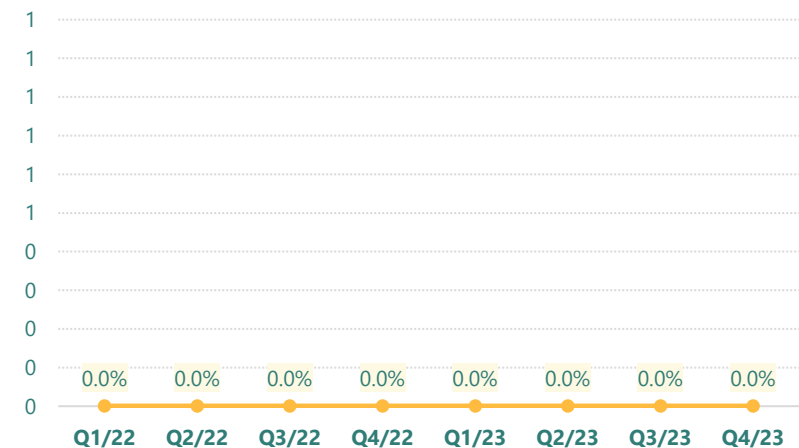


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

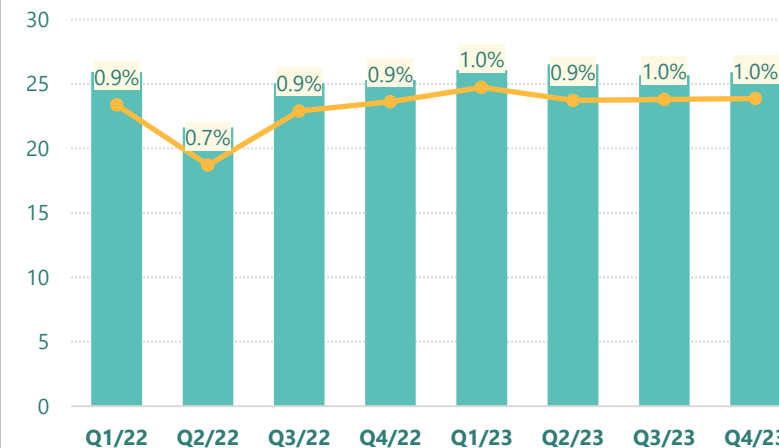


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

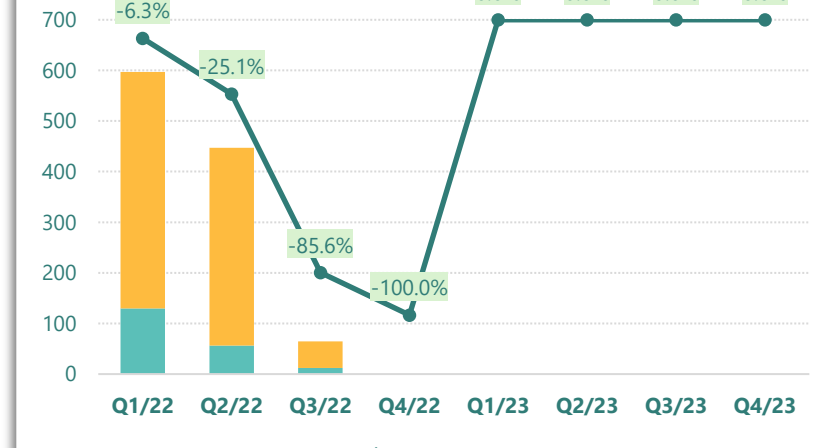


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

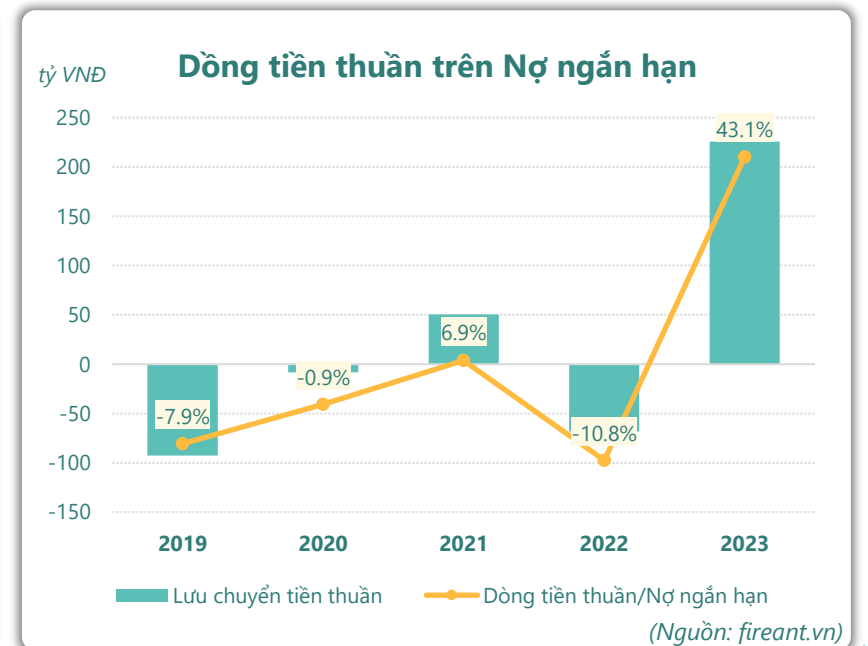
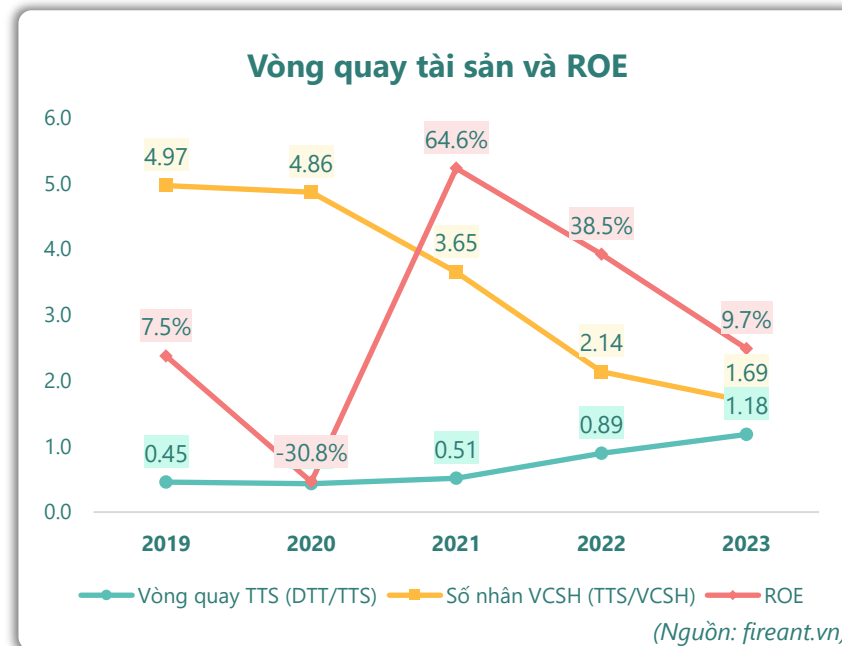
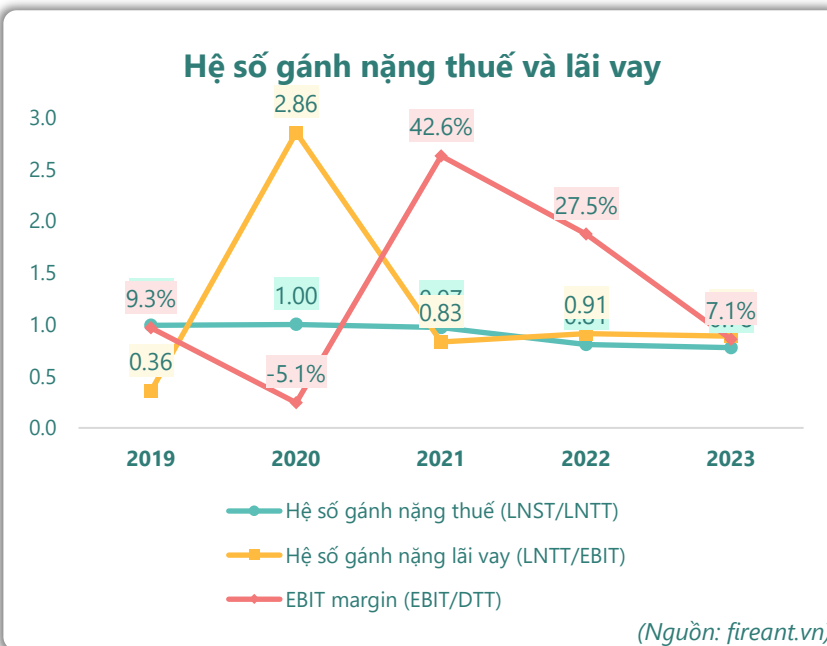
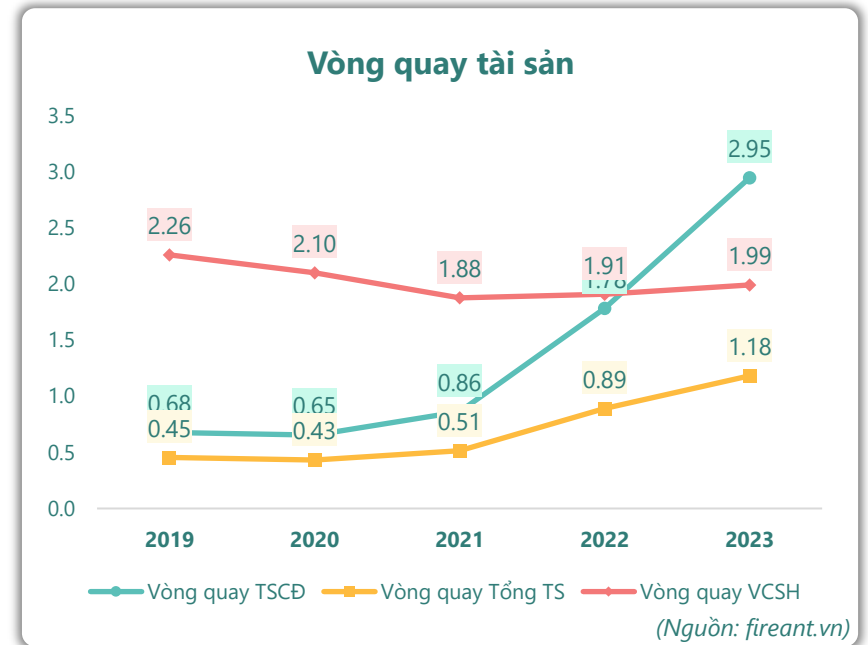
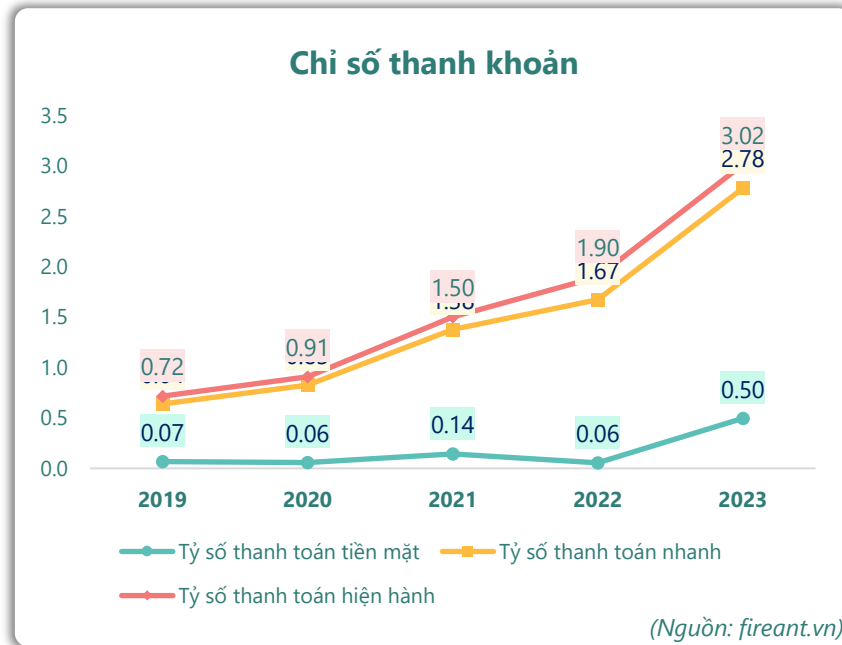
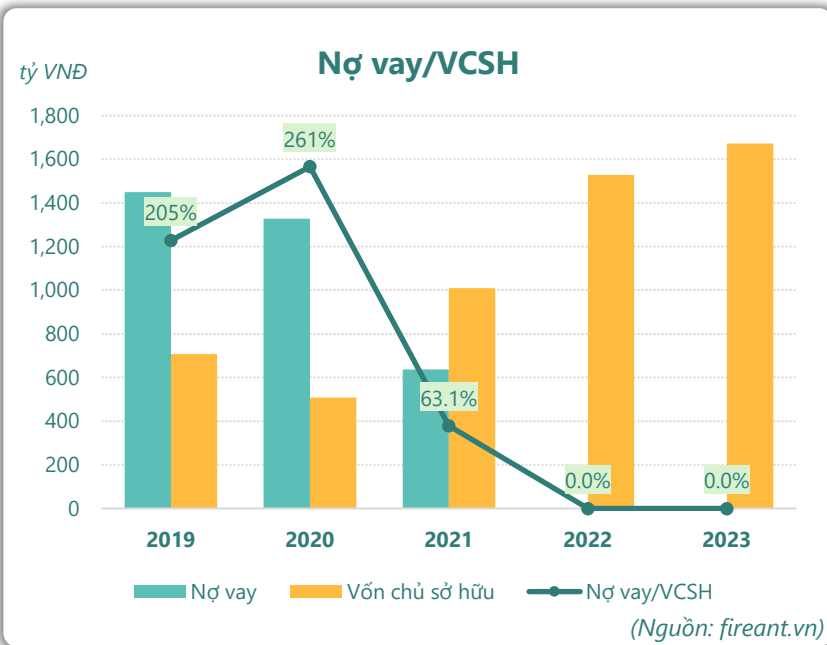


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	910	616	47.7%	3,187	2,420	31.7%
Giá vốn hàng bán	858	527	62.9%	3,006	1,683	78.6%
Lợi nhuận gộp	51.6	89.7	-42.5%	182	738	-75.4%
Doanh thu HĐTC	14.6	24.7	-40.8%	64.4	51.8	24.3%
Chi phí TC	8.06	17.5	-53.9%	32.1	75.6	-57.6%
Chi phí lãi vay	5.98	7.36	-18.7%	25.9	59.6	-56.6%
LN trong công ty LKLD	0.35	0.14	149%	2.45	1.99	23.2%
Chi phí bán hàng	15.9	18.8	-15.2%	59.8	79.2	-24.4%
Chi phí QLDN	20.7	39.9	-48.1%	75.6	106	-28.6%
LN thuần từ HĐKD	21.8	38.3	-43.1%	81.2	531	-84.7%
Lợi nhuận khác	117	1.02	11351%	119	74.6	59.6%
LN trước thuế	139	39.3	253%	200	606	-66.9%
Lợi nhuận sau thuế	105	18.2	475%	155	488	-68.2%
LNST của CĐ cty mẹ	105	18.2	475%	155	488	-68.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	282	-29.2	130	11.0	-87.2	311
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.90	64.6	-101	30.2	49.7	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-383	-64.5	0	0.00	0	-0.02
Tiền đầu kỳ	167	64.0	34.8	64.2	106	68.0
Lưu chuyển tiền thuần	-103	-29.0	29.5	41.2	-37.5	192
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.38	-0.19	-0.04	0.11	-0.07	-0.04
Tiền cuối kỳ	64.0	34.8	64.2	106	68.0	260

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,715	2,678	1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,581	1,198	31.9%
Tiền và tương đương tiền	260	34.8	649%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	565	345	63.8%
Phải thu ngắn hạn	515	601	-14.2%
Hàng tồn kho	123	142	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	117	76.0	54.0%
Tài sản dài hạn	1,134	1,480	-23.4%
Phải thu dài hạn	31.5	32.5	-3.1%
Tài sản cố định	946	1,217	-22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.9	25.3	2.4%
Tài sản dài hạn khác	131	205	-36.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,043	1,150	-9.3%
Nợ ngắn hạn	524	631	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	407	-22.2%
Nợ dài hạn	519	519	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,672	1,528	9.4%
Vốn chủ sở hữu	1,672	1,528	9.4%
Vốn điều lệ	1,400	1,400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

